

Số: /QĐ-UBND

Kỳ Khang, ngày tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất đối với 56 lô đất ở thuộc Dự án khu dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam (giai đoạn 1), huyện Kỳ Anh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 06 năm 2025;
Căn cứ Luật Đất đai 2024; Luật Đấu giá tài sản 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024, Luật Nhà ở 2023, Luật Kinh doanh bất động sản 2023 và Luật các tổ chức tín dụng số 2024;*

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đình chính nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; số 08/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 37/2025/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 và Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của UBND huyện Kỳ Anh về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 88 lô đất ở thuộc Dự án khu dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam (giai đoạn 1), huyện Kỳ Anh.

Căn cứ Quyết định số 3667/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu dân cư đô thị, thương mại và Dịch vụ tổng hợp Bắc thị trấn Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Văn bản số 3794/SNV-XDCQ&TCBC ngày 12/8/2025 của Sở Nội vụ về việc cung cấp dữ liệu đường địa giới hành chính cấp xã;

Căn cứ các trích lục địa chính thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Kỳ Anh thực hiện ngày 18/8/2025;

Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh tại Văn bản số 237/TTPTQĐ-QL&PTQĐ ngày 15/9/2025 về việc xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất đối với 56 lô đất ở thuộc Dự án khu dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam (giai đoạn 1), huyện Kỳ Anh và phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 86/TTr-KT ngày 24/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất đối với 56 lô đất ở thuộc Dự án khu dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam (giai đoạn 1), huyện Kỳ Anh như phụ lục đính kèm.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao trách nhiệm thực hiện:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành.

2. Phòng Kinh tế, Văn phòng HĐND-UBND, Công an xã và các cơ quan liên quan phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh trong quá trình thực hiện; hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đảm bảo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội; Trưởng thuế cơ sở 6 tỉnh Hà Tĩnh; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Lưu VT, KT.

CHỦ TỊCH

Đặng Thúy Anh

**GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI 56 LÔ ĐẤT Ở THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ ĐÔ THỊ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP PHÍA ĐÔNG NAM (GIAI ĐOẠN 1), HUYỆN KỲ ANH**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2025 của Chủ tịch UBND xã)

Số TT	Ký hiệu lô đất theo QHCT	Số thửa theo bản đồ ĐC	Số tờ bản đồ ĐC	Diện tích (m ²)	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Hệ số mặt tiền	Dự kiến giá khởi điểm tính theo Bảng giá đất (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)*(6)*(7)	(9)
1	NLP1.1	228	28	147,5	6.500.000	1,2	1.150.500.000	Bám hai mặt đường 14m
2	NLP1.2	229	28	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
3	NLP1.3	230	28	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
4	NLP1.4	231	28	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
5	NLP1.5	232	28	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
6	NLP1.6	237	28	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
7	NLP1.7	239	28	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
8	NLP1.8	241	28	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
9	NLP1.9	133	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
10	NLP1.10	134	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
11	NLP1.11	135	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
12	NLP1.12	136	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
13	NLP1.13	137	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
14	NLP1.14	140	27	156,3	6.500.000	1,2	1.219.140.000	Bám hai mặt đường 14m
15	NLP1.15	145	27	144,3	8.200.000	1,2	1.419.912.000	Bám hai mặt đường 36m và đường 14m
16	NLP1.16	143	27	150,0	8.200.000	1	1.230.000.000	Bám đường 36 m
17	NLP1.17	142	27	150,0	8.200.000	1	1.230.000.000	Bám đường 36 m
18	NLP1.18	141	27	150,0	8.200.000	1	1.230.000.000	Bám đường 36 m
19	NLP1.19	139	27	150,0	8.200.000	1	1.230.000.000	Bám đường 36 m
20	NLP1.20	138	27	150,0	8.200.000	1	1.230.000.000	Bám đường 36 m
21	NLP1.21	244	28	150,0	8.200.000	1	1.230.000.000	Bám đường 36 m

Số TT	Ký hiệu lô đất theo QHCT	Số thửa theo bản đồ ĐC	Số tờ bản đồ ĐC	Diện tích (m ²)	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Hệ số mặt tiền	Dự kiến giá khởi điểm tính theo Bảng giá đất (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)*(6)*(7)	(9)
22	NLP1.22	243	28	150,0	8.200.000	1	1.230.000.000	Bám đường 36 m
23	NLP1.23	242	28	150,0	8.200.000	1	1.230.000.000	Bám đường 36 m
24	NLP1.24	240	28	150,0	8.200.000	1	1.230.000.000	Bám đường 36 m
25	NLP1.25	238	28	150,0	8.200.000	1	1.230.000.000	Bám đường 36 m
26	NLP1.26	236	28	150,0	8.200.000	1	1.230.000.000	Bám đường 36 m
27	NLP1.27	235	28	150,0	8.200.000	1	1.230.000.000	Bám đường 36 m
28	NLP1.28	234	28	135,5	8.200.000	1,2	1.333.320.000	Bám hai mặt đường 36m và đường 14m
29	NLP2.1	220	28	147,5	6.500.000	1,2	1.150.500.000	Bám hai mặt đường 14m
30	NLP2.2	221	28	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
31	NLP2.3	222	28	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
32	NLP2.4	108	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
33	NLP2.5	109	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
34	NLP2.6	110	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
35	NLP2.7	111	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
36	NLP2.8	112	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
37	NLP2.9	116	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
38	NLP2.10	118	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
39	NLP2.11	121	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
40	NLP2.12	123	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
41	NLP2.13	127	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
42	NLP2.14	130	27	156,3	6.500.000	1,2	1.219.140.000	Bám hai mặt đường 14m
43	NLP2.15	132	27	156,3	6.500.000	1,2	1.219.140.000	Bám hai mặt đường 14m
44	NLP2.16	131	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
45	NLP2.17	129	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m

Số TT	Ký hiệu lô đất theo QHCT	Số thửa theo bản đồ ĐC	Số tờ bản đồ ĐC	Diện tích (m ²)	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Hệ số mặt tiền	Dự kiến giá khởi điểm tính theo Bảng giá đất (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)*(6)*(7)	(9)
46	NLP2.18	128	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
47	NLP2.19	122	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
48	NLP2.20	120	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
49	NLP2.21	119	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
50	NLP2.22	117	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
51	NLP2.23	115	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
52	NLP2.24	114	27	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
53	NLP2.25	227	28	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
54	NLP2.26	226	28	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
55	NLP2.27	225	28	150,0	6.500.000	1	975.000.000	Bám đường 14m
56	NLP2.28	224	28	147,5	6.500.000	1,2	1.150.500.000	Bám hai mặt đường 14m
Tổng:				8.391,2				